

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 7 - 2025

V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp
nuôi con chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Nam Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Công Trang

2. Bà Liễu Thị Kim Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Hà Thu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2025/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2025, về việc “tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 03 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nông Thị Thu N, sinh năm 1983. Có mặt.

Địa chỉ: Số A, khối phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. (nay là Số A, khối phố F, xã B, tỉnh Lạng Sơn).

- Bị đơn: Anh Phạm Ngọc S, sinh năm 1985. Vắng mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số A, khối phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (nay là Số A, khối phố F, xã B, tỉnh Lạng Sơn).

Chỗ ở hiện nay: Số D, đường T, khu L, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (nay là số D, đường T, khu L, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai chị **Nông Thị Thu N** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị Thu N và anh Phạm Ngọc S được tổ chức cưới theo phong tục tập quán trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (nay là phường L, tỉnh Lạng Sơn). Sau khi kết hôn hai vợ chồng về sinh sống tại khối phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (nay là khối phố F, xã B, tỉnh Lạng Sơn). Sau khi sinh con, giữa hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Do đó, tháng 11/2024 chị đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn (nay là TAND khu vực 3 – Lạng Sơn) thụ lý vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, do muốn cho hai người có cơ hội đoàn tụ nuôi con nên chị đã làm đơn xin rút yêu cầu khởi kiện. TAND huyện Bình Gia đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06/01/2025. Sau khi rút đơn khởi kiện hai vợ chồng vẫn sống ly thân và không ai quan tâm chăm sóc ai nên chị đã tiếp tục làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Phạm Ngọc S.

Về con chung: Có 01 người con chung là Phạm Ngọc H, sinh ngày 19/02/2023. Quá trình sống ly thân con chung do chị Nông Thị Thu N nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh Phạm Ngọc S cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung; Về tài sản chung vợ chồng, nợ chung vợ chồng: Không có.

Tòa án lấy lời khai của ông Nông Ngọc D - bố ruột của chị Nông Thị Thu N trình bày: Từ năm 2019 sau khi kết hôn hai vợ chồng chị N sống chung cùng vợ chồng ông tại số nhà N, đường A, Khối phố F, xã B, tỉnh Lạng Sơn (nay là nhà N, đường A, xã B, tỉnh Lạng Sơn). Sau khi sinh con thì chị N về nhà nội tại Số D, đường T, khu L, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (nay là Số D, đường T, khu L, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn) nghỉ thai sản. Khi hết thời gian nghỉ thai sản vào tháng 8/2024 thì hai vợ chồng đi ra thuê nhà trọ ở riêng của nhà anh Đỗ Quang D1 địa chỉ Khối phố F, xã B, tỉnh Lạng Sơn. Thời gian ở trọ từ tháng 9/2023 đến tháng 8/2024 thì anh S bảo về chăm mẹ ốm và về nhà nội mở quán rửa xe, Còn chị N thì đưa con về gia đình ông sinh sống từ đó đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, cãi vã. Hiện nay chị N và con sống cùng gia đình ông. Hiện nay sức khỏe của ông bà vẫn bình thường, trường mẫu giáo cách nhà khoảng 800m. Nhà ông đang ở là nhà xây hai tầng đầy đủ tiện nghi sinh hoạt. Hai vợ chồng vẫn phụ giúp chị N chăm sóc con.

Biên bản xác minh tại UBND thị trấn B (nay là UBND xã B) thể hiện hai vợ chồng có quá trình sống chung tại khối phố F, thị trấn B và có phát sinh mâu thuẫn. Cháu Phạm Ngọc H hiện nay học mẫu giáo trường mầm non thị trấn B, quá trình học tập phát triển bình thường. Chính quyền địa phương không nhận được phản **ánh** tiêu cực về việc nuôi con.

Quá trình giải quyết vụ án **bị đơn** vắng mặt không có lý do nên không có văn bản thể hiện quan điểm đối với vụ án.

Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Quá trình tiến hành tố tụng tại phiên tòa Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ bảo đảm đúng quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nông Thị Thu N, xử cho chị Nông Thị Thu N được ly hôn với anh Phạm Ngọc S; Về con chung: Giao 01 người con chung là Phạm Ngọc H cho chị Nông Thị Thu N trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục đến khi đủ 18 tuổi (trưởng thành), anh Phạm Ngọc S không phải cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Do bị đơn không có văn bản trình bày quan điểm này nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Nông Thị Thu N yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với anh Phạm Ngọc S có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại khối phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (này là khối phố 6A, xã B, tỉnh Lạng Sơn). Do đó, đây là tranh chấp hôn nhân gia đình theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn. Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lạng Sơn thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ vào giấy xác nhận thông tin cư trú, giấy xác nhận của Công an thị trấn, biên bản xác minh, đều thể hiện bị đơn có hộ khẩu thường trú tại khối phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, không đăng ký tạm trú tại nơi khác và vẫn có liên lạc bằng điện thoại. Quá trình giải quyết đã tổng đạt đầy đủ, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng, giải thích đầy đủ quyền, nghĩa vụ cho bị đơn theo quy định. Tòa án đã hoãn phiên tòa lần 1 do vắng mặt bị đơn, đã tổng đạt đầy đủ văn bản. Do đó, việc xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị

đơn không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị Thu N và anh Phạm Ngọc S được tự do, tự nguyện tìm hiểu và tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn theo quy định nên là hôn nhân hợp pháp, đúng pháp luật. Thời điểm sống ly thân, phù hợp với biên bản xác minh, biên bản lấy lời khai ông Nông Ngọc D. Nguyên đơn đã khởi kiện ly hôn trong năm 2024 và rút đơn khởi kiện để hòa giải vợ chồng nhưng hai vợ chồng tiếp tục sống ly thân, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng. Do đó, xác định các đương sự có mâu thuẫn vợ chồng, có thời gian sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được thông báo nội dung vụ án nhưng không tham gia tố tụng để trình bày quan điểm thể hiện việc không còn tình cảm vợ chồng. Như vậy, hôn nhân giữa chị Nông Thị Thu N và anh Phạm Ngọc S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để giải quyết cho chị Nông Thị Thu N được ly hôn với anh Phạm Ngọc S.

[4] Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho bị đơn về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung nhưng bị đơn không có văn bản trình bày quan điểm. Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện, quá trình chung sống vợ chồng có 01 người con chung là Phạm Ngọc H, sinh ngày 19/02/2023. Hiện nay con chung đang do chị Nông Thị Thu N trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục tại khối phố F, xã B, tỉnh Lạng Sơn. Thời gian sống ly thân con chung do chị Nông Thị Thu N trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục. Nhận thấy, đến thời điểm xét xử con chung được 02 năm 04 tháng 28 ngày tuổi (dưới 36 tháng tuổi). Chị Nông Thị Thu N là giáo viên có thu nhập bình quân 18.000.000 đồng/1 tháng, sống cùng nhà mẹ bố mẹ ruột và vợ chồng anh trai, quá trình chăm sóc các con chung phát triển bình thường, học tập tốt. Do đó, xét điều kiện hiện nay con chung đang sinh sống ổn định với chị Nông Thị Thu N có hoàn cảnh sống phù hợp với sự phát triển của con chung và đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung, chăm sóc theo giới tính cho các con. Nên căn cứ vào Điều 81 luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao người con chung nêu trên cho chị Nông Thị Thu N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi theo.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bị đơn không có văn bản trình bày quan điểm, nguyên đơn là người được giao quyền nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tài sản chung vợ chồng, nợ chung vợ chồng: Quá trình giải quyết vụ án chị Nông Thị Thu N xác định quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung vợ chồng, nợ chung vợ chồng. Tuy nhiên, bị đơn không có văn bản

trình bày quan điểm đối với các nội dung này. Để đảm bảo quyền lợi của đương sự trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung này trong vụ án.

[7] Về án phí: Chị Nông Thị Thu N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[8] Quan điểm của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[9] Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, 238; 264, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nông Thị Thu N được ly hôn với anh Phạm Ngọc S.

2. Về con chung:

Giao con chung Phạm Ngọc H, sinh ngày 19/02/2023 cho chị Nông Thị Thu N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục đến khi đủ 18 tuổi (trưởng thành). Anh Phạm Ngọc S không phải cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Trường hợp cần thiết hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Nông Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003573 ngày 05/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Gia.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND khu vực 3 - Lạng Sơn;
- **Thi hành án dân sự T. Lạng Sơn;**
- UBND phường Lương Văn Tri;
(Nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự (Theo địa chỉ);
- Lưu: HS + Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Nam Toàn